

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		191.565.512.513	137.525.548.420
1. Tiền mặt	111		618.509.857	585.173.066
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		190.947.002.656	136.940.375.354
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114			0
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		79.055.010.910.188	67.196.478.861.552
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		79.055.010.910.188	67.196.478.861.552
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		2.494.584.447.060	2.368.622.092.109
1. Phải thu của khách hàng	131		21.838.613	1.810.680
2. Trả trước cho người bán	132		96.300.958.618	87.622.780.910
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		2.398.261.649.829	2.280.997.500.519
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		956.151.761	617.531.841
V. Tài sản cố định	210		660.932.767.470	748.877.263.550
1. Tài sản cố định hữu hình	211		526.167.223.496	567.716.815.616
- Nguyên giá	212		755.072.149.815	741.777.006.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(228.904.926.319)	(174.060.190.999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		134.765.543.974	181.160.447.934
- Nguyên giá	218		339.103.084.908	339.245.191.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(204.337.540.934)	(158.084.743.474)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		193.349.250.197	72.610.464.380
VII. Tài sản khác	230		49.286.598.382	51.904.864.514
1. Chi phí trả trước	231		49.253.896.736	51.904.864.514
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		32.701.646	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		82.645.685.637.571	70.576.636.626.366
B-NGUỒN VỐN	B			
I. Nợ phải trả	310		76.533.240.575.000	64.669.924.933.205
1. Phải trả người bán	311		17.804.863.007	16.403.707.651
2. Người mua trả tiền trước	312		966.772.150	695.208.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.069.108.735	1.615.414.502
4. Phải trả người lao động	314		42.307.761.119	43.721.835.665
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		2.300.188.500	2.407.208.490
8. Phải trả khác	318		281.568.198.528	281.450.895.450
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		20.559.784.813	54.315.322.328
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		76.165.663.898.148	64.269.315.341.026
II. Vốn chủ sở hữu	410		6.112.445.062.571	5.906.711.693.161
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		740.817.042.259	740.817.042.259
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		371.628.020.312	165.894.650.902
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		165.894.650.902	0
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		205.733.369.410	165.894.650.902
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí dự án	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		82.645.685.637.571	70.576.636.626.366

Ghi chú: Số đầu năm theo BCTC năm 2020 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Quỳnh Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 17 tháng 3 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

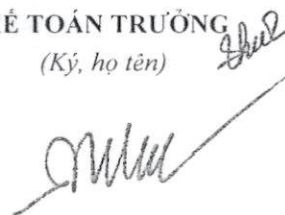
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu hoạt động BHTG	10		685.028.068.989	672.198.185.923
2. Chi hoạt động BHTG	11		9.226.969.753	11.599.044.108
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		675.801.099.236	660.599.141.815
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		719.550.195	1.327.858.761
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		448.144.478.837	467.729.268.887
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		228.376.170.594	194.197.731.689
8. Thu nhập khác	31		132.260.000	175.497.197
9. Chi phí khác	32		10.450.000	22.814.004
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		121.810.000	152.683.193
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		228.497.980.594	194.350.414.882

Ghi chú: Số liệu năm trước theo BCTC năm 2020 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

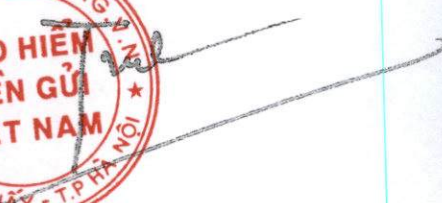

Phùng Thị Quỳnh Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 17 tháng 3 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Lĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		123.223	5.402.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(127.983.721.187)	(168.217.616.845)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(252.936.498.846)	(256.465.872.857)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		9.202.082.852.137	8.331.154.129.375
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		279.781.239.602	363.954.127.633
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(307.816.880.858)	(409.558.399.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		8.793.127.114.071	7.860.871.770.253
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(134.157.109.756)	(212.262.497.102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		129.610.000	167.437.134
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(19.547.850.724.958)	(20.219.440.415.242)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		7.462.900.000.000	8.495.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		3.479.891.074.736	4.014.430.580.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.739.087.149.978)	(7.922.104.894.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		54.039.964.093	(61.233.124.450)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		191.565.512.513	137.525.548.420

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày *17* tháng *3* năm *2023*

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



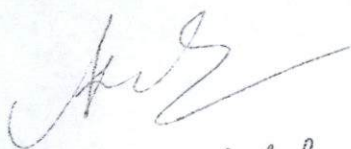
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Lĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2021

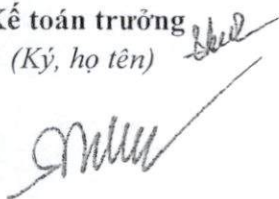
Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I	Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02+03+04+05)	01	3.384.910.659.285	3.350.995.277.330
1	Lãi tiền gửi	02	2.581.324.541	1.744.665.907
2	Lãi trái phiếu	03	3.382.329.334.744	3.349.250.611.423
3	Lãi tín phiếu	04	0	0
4	Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ	05	0	0
II	Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (06 = 07+08)	06	16.176.610.046	45.039.367.865
1	Chi phí lưu ký chứng khoán	07	1.285.986.198	1.248.281.268
2	Chi phí hoạt động đầu tư khác	08	14.890.623.848	43.791.086.597
III	Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (09 = 01 - 06)	09	3.368.734.049.239	3.305.955.909.465
1	Trích vào thu hoạt động tài chính	10	673.746.809.848	661.191.181.893
2	Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ	11	2.694.987.239.391	2.644.764.727.572

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 17 tháng 3 năm 2023

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ
SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2021**

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Số dư đầu kỳ	1	64.269.315.341.026	53.249.213.092.188
II	Số tăng quỹ trong kỳ	2	11.896.348.557.122	11.020.102.248.838
1	Tiền thu phí BHTG	3	9.201.361.317.731	8.322.732.919.502
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	4	2.694.987.239.391	2.644.764.727.572
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	5	0	44.999.700
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	6	0	0
5	Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	7	0	52.559.602.064
6	Từ nguồn khác	8	0	0
III	III. Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02)	9	76.165.663.898.148	64.269.315.341.026
IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12)	10	0	
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	11	0	
2	Giảm khác	12	0	
V	Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10)	13	76.165.663.898.148	64.269.315.341.026

Ghi chú: Số năm trước theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tổ chức tham gia BHTG	Số tiền dư nợ theo sổ tiền gửi	Số tiền chi trả BH phải trả	Số tiền chi trả BH đã thanh (*)	Số tiền chi trả BH còn phải thanh toán

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 18 tháng 3 năm 2023
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Mai

Tổng Giám đốc
Đào Quốc Lĩnh